

BẢN TIN PHÁP LÝ SỐ 20 – 2023

(Một số văn bản pháp luật nổi bật từ ngày 26/6 đến ngày 02/7)

❖ THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ

- **Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội**

Ngày 30/6/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 44/2023/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023 đến ngày 31/12/2023 quy định về chính sách giảm thuế giá trị gia tăng.

Theo đó, các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% sẽ được giảm thuế giá trị gia tăng, trừ nhóm hàng hóa, dịch vụ sau:

- Viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất.
- Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Công nghệ thông tin theo pháp luật về công nghệ thông tin.
- Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 44/2023/NĐ-CP được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng.

Mức giảm thuế giá trị gia tăng như sau:

- Cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 44/2023/NĐ-CP.
- Cơ sở kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng khi thực hiện xuất hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá

trị gia tăng quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 44/2023/NĐ-CP.

- **Thông tư số 44/2023/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp**

Theo đó, kể từ ngày 01/7/2023 đến ngày 31/12/2023, 36 (ba mươi sáu) khoản phí, lệ phí được giảm để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, trong đó có phí cấp hộ chiếu, lệ phí sở hữu công nghiệp, các loại phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

❖ LAO ĐỘNG

- **Ban hành Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29/6/2023 về việc điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng**

Theo đó, từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, điều chỉnh như sau:

- (i) Tăng thêm 12,5% trên mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng của tháng 6 năm 2023 đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 42/2023/NĐ-CP đã được điều chỉnh theo Nghị định số 108/2021/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng.
- (ii) Tăng thêm 20,8% trên mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng của tháng 6 năm 2023 đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 42/2023/NĐ-CP chưa được điều chỉnh theo Nghị định số 108/2021/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 42/2023/NĐ-CP, sau khi điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều này, có mức hưởng thấp hơn 3.000.000 đồng/tháng thì được điều chỉnh tăng thêm như sau: Tăng thêm 300.000 đồng/người/tháng đối với những người có mức hưởng dưới 2.700.000 đồng/người/tháng; tăng lên bằng 3.000.000 đồng/người/tháng đối với những người có mức hưởng từ 2.700.000 đồng/người/tháng đến dưới 3.000.000 đồng/người/tháng.

Mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng sau khi điều chỉnh theo quy định tại Điều này là căn cứ để tính điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng ở những lần điều chỉnh tiếp theo.

❖ TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

- **Ban hành Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi Thông tư 39/2016/TT-NHNN về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng**

Ngày 28/6/2023, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có Thông tư số 06/2023/TT-NHNN sửa đổi Thông tư số 39/2016/TT-NHNN về hoạt động cho vay

của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Theo đó, Thông tư số 06/2023/TT-NHNN bổ sung một số nhu cầu vốn không được cho vay.

Sau khi được bổ sung, những nhu cầu vốn không được cho vay bao gồm:

- a. Để thực hiện các hoạt động đầu tư kinh doanh thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật Đầu tư.
- b. Để thanh toán các chi phí, đáp ứng các nhu cầu tài chính của hoạt động đầu tư kinh doanh thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật Đầu tư và các giao dịch, hành vi khác mà pháp luật cấm.
- c. Để mua, sử dụng các hàng hóa, dịch vụ thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật Đầu tư.
- d. Để mua vàng miếng.
- e. Để trả nợ khoản cấp tín dụng tại chính tổ chức tín dụng cho vay, trừ trường hợp cho vay để thanh toán lãi tiền vay phát sinh trong quá trình thi công xây dựng công trình, mà chi phí lãi tiền vay được tính trong tổng mức đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.
- f. Để trả nợ khoản vay nước ngoài (không bao gồm khoản vay nước ngoài dưới hình thức mua bán hàng hóa trả chậm), khoản cấp tín dụng tại tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:
 - (i) Thời hạn cho vay không vượt quá thời hạn cho vay còn lại của khoản vay cũ;
 - (ii) Là khoản vay chưa thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
- g. Để gửi tiền.
- h. Để thanh toán tiền góp vốn, mua, nhận chuyển nhượng phần vốn góp của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; góp vốn, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom.
- i. Để thanh toán tiền góp vốn theo hợp đồng góp vốn, hợp đồng hợp tác đầu tư hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh để thực hiện dự án đầu tư không đủ điều kiện đưa vào kinh doanh theo quy định của pháp luật tại thời điểm tổ chức tín dụng quyết định cho vay.
- j. Để bù đắp tài chính, trừ trường hợp khoản vay đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:
 - (i) Khách hàng đã ứng vốn của chính khách hàng để thanh toán, chi trả chi phí thực hiện dự án hoạt động kinh doanh, mà các chi phí thực hiện dự án hoạt động kinh doanh này phát sinh

dưới 12 tháng tính đến thời điểm tổ chức tín dụng quyết định cho vay;

- (ii) Các chi phí đã thanh toán, chi trả bằng vốn của chính khách hàng nhằm thực hiện dự án hoạt động kinh doanh là các chi phí có sử dụng nguồn vốn vay của tổ chức tín dụng theo phương án sử dụng vốn đã gửi tổ chức tín dụng để được xem xét cho vay trung, dài hạn nhằm thực hiện dự án hoạt động kinh doanh đó.

Các trường hợp được nêu tại điểm g đến điểm j nêu trên là những trường hợp được bổ sung theo Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023.

- **Thông tư số 30/2023/TT-BTC về đăng ký, lưu ký, thực hiện quyền, chuyển quyền sở hữu, thanh toán giao dịch và tổ chức thị trường giao dịch trái phiếu doanh nghiệp chào bán riêng lẻ có hiệu lực từ ngày 01/7/2023**

Ngày 17/5/2023, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 30/2023/TT-BTC hướng dẫn việc đăng ký, lưu ký, thực hiện quyền, chuyển quyền sở hữu, thanh toán giao dịch và tổ chức thị trường giao dịch trái phiếu doanh nghiệp chào bán riêng lẻ tại thị trường trong nước, có hiệu lực từ ngày 01/7/2023.

Liên quan đến quyền của người sở hữu trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, Thông tư số 30/2023/TT-BTC đã có các quy định cụ thể liên quan đến việc thực hiện quyền và chuyển quyền sở hữu đối với trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ như sau:

- (i) Đối với thực hiện quyền của người sở hữu trái phiếu:

Các trường hợp thực hiện quyền của người sở hữu trái phiếu đối với trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ bao gồm:

- Lấy ý kiến người sở hữu trái phiếu;
- Thanh toán gốc, lãi trái phiếu;
- Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi;
- Hoán đổi trái phiếu;
- Mua lại trái phiếu trước hạn;
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

- (ii) Đối với chuyển quyền sở hữu trái phiếu:

Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“**VSDC**”) thực hiện chuyển quyền sở hữu trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đối với các trường hợp:

- Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 15 Nghị định số 153/2020/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 65/2022/NĐ-CP; và
- Không thực hiện qua hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đối với các trường hợp sau:

- + Tặng cho, thừa kế trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ theo quy định của Bộ luật Dân sự.
- + Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập; giải thể doanh nghiệp, giải thể hộ kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác có liên quan.
- + Chuyển quyền sở hữu theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của trọng tài hoặc quyết định của cơ quan thi hành án.
- + Chuyển quyền sở hữu do xử lý tài sản bảo đảm là trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đã đăng ký tại VSDC và thực hiện phong tỏa theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Thông tư số 119/2020/TT-BTC.
- + Chuyển quyền sở hữu do xử lý tài sản bảo đảm là trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đã đăng ký tại VSDC và thực hiện phong tỏa theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Thông tư số 119/2020/TT-BTC.
- + Chuyển quyền sở hữu trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ do phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình.
- + Chuyển quyền sở hữu trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ khi thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể quỹ đầu tư chứng khoán; thành lập, tăng vốn điều lệ công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ; tăng, giảm vốn điều lệ quỹ thành viên; quỹ trả bằng trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trong hoạt động mua bán lại của quỹ mở.
- + Chuyển quyền sở hữu trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ phát sinh khi doanh nghiệp phát hành thực hiện theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 08/2023/NĐ-CP.